

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

PHỤ LỤC SỐ THU BHXH, BHYT, BHTN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
Tính đến 08 giờ ngày 28 tháng 03 năm 2019

TT	BHXH TỈNH, TP	Dự kiến giao số thu năm 2019	Số đã thu	Tỷ lệ thu	Tỷ lệ thu ngày 27/3	Chênh lệch so với 26/3	Tỷ lệ nợ giao	Tổng số tiền nợ	Tỷ lệ nợ	Tỷ lệ nợ ngày 27/3	Chênh lệch so 26/3	Chênh lệch tỷ lệ nợ giao
A	B	I	2	3=2/1	4	5=3-4	6	7	8=7/1	9	10=8-9	11=8-6
1	Quảng Bình	1,807,100	313,760	17.4%	15.8%	1.6%	3.0%	259,751	14.4%	15.9%	-1.5%	11.4%
2	Hải Phòng	9,271,663	1,684,778	18.2%	17.6%	0.6%	3.0%	1,302,346	14.0%	14.6%	-0.6%	11.0%
3	Gia Lai	2,372,299	426,411	18.0%	17.8%	0.2%	2.5%	318,711	13.4%	14.6%	-1.2%	10.9%
4	Quảng Ngãi	2,533,475	389,205	15.4%	15.2%	0.1%	3.0%	334,152	13.2%	13.3%	-0.1%	10.2%
5	Hà Nội	42,534,287	7,420,790	17.4%	17.1%	0.3%	4.5%	5,144,506	12.1%	12.4%	-0.3%	7.6%
6	Thanh Hoá	7,850,179	1,190,868	15.2%	14.8%	0.4%	3.1%	936,013	11.9%	12.2%	-0.3%	8.8%
7	Hà Tĩnh	2,453,781	403,720	16.5%	15.2%	1.2%	3.0%	280,602	11.4%	12.3%	-0.9%	8.4%
8	An Giang	3,276,272	513,414	15.7%	15.4%	0.2%	3.0%	372,883	11.4%	9.6%	1.7%	8.4%
9	Lạng Sơn	1,498,883	232,825	15.5%	15.3%	0.2%	2.8%	168,885	11.3%	11.5%	-0.2%	8.5%
10	Phú Yên	1,567,386	247,158	15.8%	15.5%	0.3%	3.0%	176,401	11.3%	11.3%	0.0%	8.3%
11	Lào Cai	1,675,251	265,113	15.8%	15.4%	0.4%	2.3%	178,948	10.7%	11.1%	-0.4%	8.4%
12	Ninh Bình	2,527,615	421,474	16.7%	16.3%	0.4%	3.0%	269,889	10.7%	10.9%	-0.3%	7.7%
13	Đà Nẵng	5,450,897	970,839	17.8%	17.3%	0.5%	3.5%	568,944	10.4%	10.9%	-0.4%	6.9%
14	Bắc Giang	5,249,202	751,701	14.3%	14.0%	0.3%	3.0%	546,228	10.4%	10.6%	-0.2%	7.4%
15	Tuyên Quang	1,470,030	215,031	14.6%	14.4%	0.3%	1.9%	149,741	10.2%	10.4%	-0.2%	8.3%
16	Thái Bình	4,002,557	683,304	17.1%	16.5%	0.5%	2.1%	404,032	10.1%	10.3%	-0.3%	8.0%
17	Kiên Giang	2,806,729	453,252	16.1%	15.8%	0.4%	2.5%	281,850	10.0%	10.2%	-0.1%	7.6%
18	Cà Mau	2,006,426	346,966	17.3%	17.1%	0.2%	3.0%	186,440	9.3%	9.5%	-0.2%	6.3%
19	Bình Thuận	2,323,871	393,579	16.9%	16.8%	0.1%	2.4%	211,706	9.1%	9.0%	0.1%	6.7%
20	Sóc Trăng	2,159,005	329,062	15.2%	11.5%	3.8%	1.8%	194,173	9.0%	12.7%	-3.7%	7.2%
21	Khánh Hoà	3,541,661	612,283	17.3%	17.0%	0.2%	2.5%	317,947	9.0%	9.2%	-0.2%	6.5%

TT	BHXH TỈNH, TP	Dự kiến giao số thu năm 2019	Số đã thu	Tỷ lệ thu	Tỷ lệ thu ngày 27/3	Chênh lệch so với 26/3	Tỷ lệ nợ giao	Tổng số tiền nợ	Tỷ lệ nợ	Tỷ lệ nợ ngày 27/3	Chênh lệch so 26/3	Chênh lệch tỷ lệ nợ giao
22	TP Hồ Chí Minh	63,994,865	11,762,233	18.4%	17.7%	0.7%	3.1%	5,735,073	9.0%	9.6%	-0.6%	5.8%
23	Nam Định	4,144,018	681,700	16.5%	15.9%	0.6%	3.0%	363,606	8.8%	8.9%	-0.1%	5.7%
24	Hưng Yên	4,429,062	780,007	17.6%	15.9%	1.7%	3.0%	382,091	8.6%	9.5%	-0.9%	5.6%
25	Thừa Thiên- Huế	3,013,351	566,484	18.8%	18.5%	0.3%	3.0%	255,443	8.5%	8.7%	-0.2%	5.5%
26	Bến Tre	2,658,469	385,590	14.5%	14.4%	0.1%	2.7%	223,446	8.4%	9.7%	-1.3%	5.7%
27	Đắk Nông	944,318	198,783	21.1%	20.9%	0.1%	2.5%	79,361	8.4%	8.5%	-0.1%	5.9%
28	Hà Nam	2,585,613	423,825	16.4%	16.1%	0.3%	2.3%	216,548	8.4%	9.4%	-1.0%	6.1%
29	Vĩnh Phúc	4,475,145	773,466	17.3%	17.0%	0.3%	2.5%	370,923	8.3%	8.5%	-0.3%	5.8%
30	Cần Thơ	3,087,377	525,616	17.0%	16.8%	0.2%	2.7%	255,798	8.3%	8.4%	-0.2%	5.6%
31	Trà Vinh	2,073,262	302,517	14.6%	14.2%	0.4%	1.8%	170,492	8.2%	8.0%	0.2%	6.5%
32	Thái Nguyên	5,551,306	857,780	15.5%	15.3%	0.1%	1.0%	456,282	8.2%	8.3%	-0.1%	7.2%
33	Quảng Trị	1,336,663	222,736	16.7%	16.2%	0.5%	1.7%	109,254	8.2%	8.4%	-0.3%	6.5%
34	Phú Thọ	3,655,081	713,696	19.5%	19.1%	0.4%	2.7%	295,626	8.1%	8.5%	-0.4%	5.4%
35	Quảng Nam	4,101,028	663,215	16.2%	15.9%	0.2%	3.0%	331,111	8.1%	8.1%	0.0%	5.1%
36	Quảng Ninh	5,430,989	918,564	16.9%	15.9%	1.0%	1.9%	438,460	8.1%	9.0%	-0.9%	6.2%
37	Bình Định	2,994,414	621,975	20.8%	20.2%	0.5%	3.0%	238,219	8.0%	8.4%	-0.4%	4.9%
38	Lai Châu	843,329	156,615	18.6%	18.0%	0.6%	1.5%	66,309	7.9%	8.3%	-0.5%	6.3%
39	Bà Rịa- V. Tàu	5,655,885	933,047	16.5%	15.9%	0.6%	2.1%	441,194	7.8%	8.3%	-0.5%	5.7%
40	Đắk Lắk	3,082,642	650,468	21.1%	20.5%	0.6%	2.5%	232,248	7.5%	8.1%	-0.5%	5.0%
41	Long An	7,069,985	1,313,038	18.6%	18.4%	0.1%	2.0%	529,992	7.5%	7.7%	-0.2%	5.5%
42	Đồng Nai	20,316,318	3,727,520	18.3%	17.7%	0.6%	1.1%	1,513,333	7.4%	7.7%	-0.2%	6.4%
43	Ninh Thuận	1,045,501	169,600	16.2%	16.0%	0.2%	2.7%	76,310	7.3%	7.4%	-0.1%	4.6%
44	Bạc Liêu	1,288,752	240,342	18.6%	18.1%	0.6%	2.4%	92,675	7.2%	7.5%	-0.3%	4.8%
45	Bình Phước	2,813,715	471,783	16.8%	16.1%	0.7%	1.0%	201,724	7.2%	7.8%	-0.6%	6.1%
46	Bình Dương	22,147,192	3,995,317	18.0%	17.4%	0.6%	1.8%	1,584,203	7.2%	7.7%	-0.5%	5.3%

TT	BHXH TỈNH, TP	Dự kiến giao số thu năm 2019	Số đã thu	Tỷ lệ thu	Tỷ lệ thu ngày 27/3	Chênh lệch so với 26/3	Tỷ lệ nợ giao	Tổng số tiền nợ	Tỷ lệ nợ	Tỷ lệ nợ ngày 27/3	Chênh lệch so 26/3	Chênh lệch tỷ lệ nợ giao
47	Nghệ An	6,060,490	1,192,570	19.7%	18.9%	0.8%	3.0%	426,023	7.0%	7.4%	-0.4%	4.0%
48	Yên Bái	1,538,720	342,481	22.3%	14.3%	8.0%	2.0%	108,022	7.0%	13.0%	-6.0%	5.0%
49	Tiền Giang	4,683,281	790,771	16.9%	16.2%	0.7%	1.0%	325,004	6.9%	7.6%	-0.6%	5.9%
50	Tây Ninh	4,166,721	721,476	17.3%	16.9%	0.4%	1.2%	287,967	6.9%	6.8%	0.1%	5.7%
51	Vĩnh Long	2,063,670	375,534	18.2%	16.7%	1.5%	1.5%	140,597	6.8%	7.9%	-1.1%	5.3%
52	Lâm Đồng	2,362,178	452,633	19.2%	18.2%	0.9%	2.2%	154,203	6.5%	6.6%	0.0%	4.3%
53	Hà Giang	1,491,202	357,708	24.0%	23.7%	0.3%	2.0%	95,250	6.4%	6.6%	-0.3%	4.4%
54	Hoà Bình	1,916,292	400,209	20.9%	20.6%	0.3%	3.0%	116,707	6.1%	6.3%	-0.3%	3.1%
55	Hậu Giang	1,484,141	276,139	18.6%	18.5%	0.1%	2.3%	90,072	6.1%	6.1%	0.0%	3.8%
56	Hải Dương	6,936,173	1,302,262	18.8%	17.9%	0.9%	1.1%	419,720	6.1%	6.8%	-0.8%	5.0%
57	Sơn La	2,012,733	394,424	19.6%	19.3%	0.3%	1.5%	110,947	5.5%	5.7%	-0.2%	4.1%
58	Bắc Ninh	8,612,618	1,402,898	16.3%	16.0%	0.3%	1.9%	435,227	5.1%	5.2%	-0.1%	3.1%
59	Kom Tum	1,019,870	217,814	21.4%	20.7%	0.6%	2.2%	50,182	4.9%	5.4%	-0.5%	2.7%
60	Đồng Tháp	2,561,344	393,468	15.4%	15.2%	0.1%	2.0%	124,117	4.8%	4.7%	0.2%	2.8%
61	Bắc Kạn	673,496	141,644	21.0%	20.8%	0.2%	2.6%	30,629	4.5%	4.4%	0.2%	1.9%
62	Điện Biên	1,111,404	244,484	22.0%	21.8%	0.2%	1.0%	37,404	3.4%	3.6%	-0.2%	2.3%
63	Cao Bằng	1,066,741	243,063	22.8%	22.2%	0.6%	1.4%	33,676	3.2%	3.6%	-0.5%	1.8%
Cộng các tỉnh		336,877,920	59,571,031	17.7%	17.1%	0.6%	2.51%	30,249,616	9.0%	9.4%	-0.4%	6.5%
	Lực lượng vũ trang	22,718,420	1,924,900									
	Tổng cộng	359,596,340	61,495,931	17.1%	16.6%	0.5%	2.51%	30,249,616	8.4%	8.8%	-0.4%	5.9%